

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN NGỌC HỒI

Số: 115/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ngọc Hôi, ngày 28 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2020 của huyện Ngọc Hôi

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NGỌC HÔI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 19/12/2019 của Hội đồng nhân dân huyện khóa VI – Kỳ họp lần thứ 9 về dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách huyện năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 20/12/2019 của Hội đồng nhân dân huyện khóa VI – Kỳ họp lần thứ 9 về việc phê duyệt kế hoạch đầu tư nguồn ngân sách nhà nước năm 2020;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch huyện Ngọc Hôi,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2020 của huyện Ngọc Hôi (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch, Thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Văn phòng huyện ủy;
- Văn phòng HĐND huyện;
- Các phòng, ban thuộc UBND huyện;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
- Tòa án nhân dân huyện;
- Cơ quan của các đoàn thể ở huyện;
- UBND các xã, phường, thị trấn thuộc huyện;
- Lưu: VT, ...

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Châu Ngọc Lân

UBND HUYỆN NGỌC HÒI**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2020**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 775/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2019 của UBND huyện Ngọc Hôi)

Đơn vị: triệu đồng

S	Nội dung	Dự toán năm 2020
TT		
A	B	C
A	TỔNG NGUỒN THU NSĐP	412.738
I	Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp	134.214
	- Các khoản thu NS huyện hưởng 100%	15.372
	- Các khoản thu phân chia NS huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	118.842
II	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	278.524
	- Bổ sung cân đối	197.238
	- Bổ sung có mục tiêu	81.286
	- Thu bổ sung khác	
III	Thu kết dư	
IV	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước	
V	Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN	
B	TỔNG CHI NSĐP	412.738
I	Tổng chi cân đối NS huyện	336.044
1	Chi đầu tư phát triển	84.164
2	Chi thường xuyên	244.385
3	Chi trả nợ và viện trợ	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
5	Dự phòng	6.575
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	920
7	Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi QL qua NSNN	
II	Chi các chương trình mục tiêu	76.694
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	40.104
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	36.590
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

UBND HUYỆN NGỌC HÒI**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ
NĂM 2020***(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)**(Kèm theo Quyết định số 777/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2019 của UBND huyện Ngọc Hôi)*

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020
A	B	C
A	Ngân sách cấp huyện	
I	Nguồn thu ngân sách cấp huyện	405.269,0
1	Thu ngân sách cấp huyện hưởng theo phân cấp	126.745,0
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	278.524,0
	- Bổ sung cân đối	197.238,0
	- Bổ sung có mục tiêu	81.286,0
	- Thu bổ sung khác	-
	<i>Trong đó: vốn XD CB ngoài nước</i>	
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước	
5	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	
6	Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN	
II	Chi ngân sách cấp huyện	405.269,0
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện theo phân cấp (không kể bổ sung cho ngân sách xã, phường, thị trấn)	359.800,0
2	Bổ sung cho ngân sách xã, phường, thị trấn	45.469,0
	- Bổ sung cân đối	41.679,0
	- Bổ sung có mục tiêu	3.790,0
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
B	Ngân sách xã, phường, thị trấn thuộc huyện	
I	Nguồn thu ngân sách xã, phường, thị trấn	52.938,0
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	7.469,0
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	45.469,0
	- Bổ sung cân đối	41.679,0
	- Bổ sung có mục tiêu	3.790,0
	<i>Trong đó: vốn XD CB ngoài nước</i>	
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước	
5	Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN	
II	Chi ngân sách xã, phường, thị trấn	52.938,0
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	52.938,0
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

UBND HUYỆN NGỌC HỒI**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 115/QĐ-UBND ngày 28 tháng 2 năm 2019 của UBND huyện Ngọc Hồi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2020	
		Tổng thu NSNN	THU NSDP
A	B	C	D
	THU CÂN ĐỐI NSNN	437.712,0	134.214,0
I	Thu nội địa	167.712,0	134.214,0
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	5.930,0	620,0
-	Thuế giá trị gia tăng	5.900,0	590,0
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt		
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>		
-	Thuế tài nguyên	30,0	30,0
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	1.950,0	411,0
-	Thuế giá trị gia tăng	1.210,0	121,0
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	500,0	50,0
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt		
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>		
-	Thuế tài nguyên	240,0	240,0
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	-	-
4	Thu từ khu vực công thương nghiệp - ngoài quốc doanh	40.832,0	36.927,0
-	Thuế giá trị gia tăng	37.200,0	33.480,0
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	650,0	585,0
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	450,0	450,0
-	Thuế tài nguyên	2.532,0	2.412,0
5	Lệ phí trước bạ	6.300,0	6.300,0
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	100,0	100,0
8	Thuế thu nhập cá nhân	6.600,0	5.940,0
9	Thuế bảo vệ môi trường	-	-
	<i>Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>		
	<i>- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước</i>		
10	Thu phí, lệ phí	9.900,0	2.900,0
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu		
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	9.900,0	2.900,0
	<i>Tr đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản</i>	1.000,0	1.000,0
	<i>Tr đó: Phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng trong Khu kinh tế</i>	7.000,0	
11	Tiền sử dụng đất	88.000,0	77.440,0
	<i>Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý</i>		
	<i>- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý</i>	88.000,0	77.440,0
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	520,0	416,0

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2020	
		Tổng thu NSNN	THU NSDP
A	B	C	D
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển	-	
14	Thu từ bán tài sản nhà nước	-	
	<i>Trong đó: - Do trung ương</i>	-	
	<i>- Do địa phương</i>	-	
15	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước	-	
16	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	-	
17	Thu khác ngân sách	6.080,0	2.620,0
	<i>Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương</i>	3.100,0	
18	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1.500,0	540,0
	<i>Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp</i>	960,0	
	<i>- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp</i>	540,0	540,0
19	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	-	
20	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	-	
21	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)	-	
II	Thu về dầu thô	-	
III	Thu Hải quan	270.000,0	
IV	Thu viện trợ	-	
V	Các khoản huy động, đóng góp	-	
VI	Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	

UBND HUYỆN NGỌC HỒI**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ
THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 335/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2019 của UBND huyện Ngọc Hồi)

Đơn vị: triệu đồng

S TT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1	2	3
	TỔNG CHI NSĐP	412.738	359.800	52.938
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	336.044	283.667	52.377
I	Chi đầu tư phát triển	84.164	78.884	5.280
1	Chi đầu tư cho các dự án	84.164	78.884	5.280
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	0		
-	Chi Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	0		
-	Chi khoa học và công nghệ	0		
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	0		
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	77.440	72.160	5.280
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	0		
2	Chi đầu tư phát triển khác	0		
II	Chi thường xuyên	244.385	198.263	46.122
	Trong đó:	0		
1	Chi Giáo dục- đào tạo và dạy nghề	135.149	134.784	365
2	Chi khoa học và công nghệ	150	150	
II	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Dự phòng ngân sách	6.575	5.600	975
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	920	920	
II	Chi nộp trả ngân sách cấp trên			
3	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU (*)	76.694	76.133	561
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	40.104	40.104	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	36.590	36.029	561
3	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

UBND HUYỆN NGỌC HỒI

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2020

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 115/QĐ-UBND ngày 28 tháng 1 năm 2019 của UBND huyện Ngọc Hồi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán
A	B	C
	TỔNG CHI NSĐP	454.417,0
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	41.679,0
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	412.738,0
I	Chi đầu tư phát triển	134.001,0
1	Chi đầu tư cho các dự án	134.001,0
-	Chi quốc phòng	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
-	Chi Khoa học và công nghệ	
-	Chi Y tế, dân số và gia đình	
-	Chi Văn hóa thông tin	
-	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	
-	Chi Thể dục thể thao	
-	Chi Bảo vệ môi trường	
-	Chi các hoạt động kinh tế	
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	
-	Chi Bảo đảm xã hội	
-	Chi đầu tư khác	
2	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	271.242,0
1	Chi quốc phòng	7.368,0
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2.122,0
3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	142.094,0
4	Chi Khoa học và công nghệ	150,0
5	Chi Y tế, dân số và gia đình	0,0
6	Chi Văn hóa thông tin	1.684,0
7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.186,0
8	Chi Thể dục thể thao	0,0
9	Chi Bảo vệ môi trường	3.000,0
10	Chi các hoạt động kinh tế	19.414,0
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	66.868,0
12	Chi Bảo đảm xã hội	8.921,0
13	Chi khác	18.435,0
III	Dự phòng ngân sách	6.575,0
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	920,0
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

UBND HUYỆN NGỌC HÒI**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2020**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 11/QĐ-UBND ngày 28 tháng 2 năm 2019 của UBND huyện Ngọc Hôi)

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTGG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTGG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9
I	TỔNG SỐ CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	351.798	59.448	253.386	5.600	920	32.444	29.837	2.607	-
1	VP UBND và UBND	8.452	59.448	207.917	-	-	32.444	29.837	2.607	-
2	Phòng NN và PTNT	3.818		8.452						
3	Phòng Tư pháp	634		3.352			466		466	
4	Phòng Tài chính - KH	1.497		634			-			
5	Phòng Kinh tế và HT	9.947		1.497			-			
6	VP Phòng GD và ĐT (Bao gồm các đơn vị trường học)	137.256		9.947			-			
7	Phòng Y tế	502		137.256			-			
8	Phòng Lao động TB&XH	7.718		502			-			
9	Phòng Văn hóa và TT	757		7.459			259		259	
10	Phòng TN & MT	1.819		757						
11	Phòng Nội vụ	2.463		1.819						
12	Thanh Tra huyện	978		2.463						
13	Phòng Dân tộc	752		978						
14	Trung tâm văn hóa - thể thao - du lịch và truyền thông huyện	2.890		752						
15	VP Huyện ủy	8.049		2.890						
16	UBMT TQVN huyện	2.137		8.049						
				2.137						

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTGG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTGG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	Chi chương trình MTGG			Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9
17	Huyện đoàn	805		805						
18	Hội phụ nữ huyện	823		823						
19	Hội Nông dân	836		836						
20	Hội cựu chiến binh	531		531						
21	Hội chữ thập đỏ	185		185						
22	Hội cựu TNXP	83		83						
23	Hội nạn nhân CD DC	35		35						
24	Hội người cao tuổi	173		173						
26	Trung tâm Giao dịch nghề nghiệp - Giáo dục Thường xuyên	1.269		1.269						
27	BQL Dự án đầu tư xây dựng huyện	40.714	40.359	355						
28	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	996		996						
29	Trung tâm môi trường và DVTH	7.127		7.127						
	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện									
30	Công an huyện	1.250		1.250						
31	BCH Quân sự huyện	2.440		2.440						
32	Các đơn vị khác cấp ngân sách	52.873	19.089	2.065			31.719	29.837	1.882	
II	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	5.600			5.600					
III	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	920				920				
IV	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	45.469								
V	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU									

UBND HUYỆN NGỌC HÒI

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH TÙNG XÃ NĂM 2020

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 115/QĐ-UBND ngày 28 tháng 1 năm 2019 của UBND huyện Ngọc Hòi)

STT	Xã, phường, thị trấn	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện	Chi bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Thu ngân sách xã hưởng 100%	Chia ra Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia				
A	B	1	2=3+4	3	4	5	6	7	8
	Tổng số	437.712,0	7.469,0	1.449,0	6.020,0	41.679,0	0,0	0,0	49.148,0
1	UBND thị trấn Plei Kần	129.032,0	6.356,0	971,0	5.385,0	4.206,0			10.562,0
2	UBND xã Đăk Xú	3.015,0	233,0	103,0	130,0	5.728,0			5.961,0
3	UBND xã Đăk Nông	16.910,0	91,0	48,0	43,0	5.787,0			5.878,0
4	UBND xã Đăk Ang	88,0	9,0	8,0	1,0	5.285,0			5.294,0
5	UBND xã Bờ Y	280.325,0	368,0	198,0	170,0	5.736,0			6.104,0
6	UBND xã Sa Loong	696,0	78,0	38,0	40,0	4.977,0			5.055,0
7	UBND xã Đăk Kan	6.923,0	223,0	53,0	170,0	4.170,0			4.393,0
8	UBND xã Đăk Dục	723,0	111,0	30,0	81,0	5.790,0			5.901,0

Đơn vị: triệu đồng

UBND HUYỆN NGỌC HÒI**DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2020**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 770/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2019 của UBND huyện Ngọc Hới)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Xã, phường, thị trấn	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	Tổng số	11.450,0	0,0	3.790,0	7.660,0
1	UBND thị trấn Plei Kân	805,0		805,0	
2	UBND xã Đăk Xú	1.391,0		327,0	1.064,0
3	UBND xã Đăk Nông	1.424,0		272,0	1.152,0
4	UBND xã Đăk Ang	1.775,0		293,0	1.482,0
5	UBND xã Bờ Y	1.041,0		329,0	712,0
6	UBND xã Sa Loong	1.642,0		548,0	1.094,0
7	UBND xã Đăk Kan	1.539,0		627,0	912,0
8	UBND xã Đăk Dục	1.833,0		589,0	1.244,0

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQC NGÂN SÁCH HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2020
 (Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)
 (Kèm theo Quyết định số 115/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2019 của UBND huyện Ngọc Hoi)

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó			Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững							
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp	
						Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		
A	B	1=2+3	2=5+12	3=8+15	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=12+15	12=13+14	13	14	15=16+17	16	17	
	TỔNG SỐ	40.104	29.837	10.267	33.720	25.335	-	-	8.385	8.385	-	6.384	4.502	4.502	-	1.882	1.882	-	
I	Ngân sách cấp huyện	3.440	833	2.607	725	-	-	-	725	725	-	2.715	833	833	-	1.882	1.882	-	
1	Phòng nông nghiệp và phát triển nông thôn	466	-	466	466	-	-	-	466	466	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Phòng Lao động - Thương binh và xã hội	259	-	259	259	-	-	-	259	259	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Thực hiện các nội dung có tính chất đặc thù	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	Thực hiện các nội dung khác	2.715	833	1.882	-	-	-	-	-	-	-	2.715	833	833	-	1.882	1.882	-	
I	Ngân sách cấp xã	36.664	29.004	7.660	32.995	25.335	-	-	7.660	7.660	-	3.669	3.669	3.669	-	-	-	-	
1	Xã Bờ Y	1.610	898	712	1.610	898	-	-	712	712	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Xã Đăk Ang	7.761	6.279	1.482	6.782	5.300	-	-	1.482	1.482	-	979	979	979	-	-	-	-	
3	Xã Đăk Dục	9.072	7.828	1.244	8.142	6.898	-	-	1.244	1.244	-	930	930	930	-	-	-	-	
4	Xã Đăk Kan	1.503	591	912	1.503	591	-	-	912	912	-	-	-	-	-	-	-	-	
5	Xã Đăk Nông	2.152	1.000	1.152	2.152	1.000	-	-	1.152	1.152	-	-	-	-	-	-	-	-	
6	Xã Đăk Xú	7.763	6.699	1.064	6.932	5.868	-	-	1.064	1.064	-	831	831	831	-	-	-	-	
7	Xã Sa Loong	6.804	5.710	1.094	5.874	4.780	-	-	1.094	1.094	-	930	930	930	-	-	-	-	
8	Thị trấn Plei Kần	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0	-	-	

DVT: Triệu đồng

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

(Dựa trên đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 10/QĐ-UBND ngày 21/02/2019 của UBND huyện Ngọc Hồi)

DVT: Triệu đ

STT	Đanh mục công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Số Quyết định, ngày, tháng, năm	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến hết 31/12/2019				Lũy kế vốn đã bỏ từ đến hết 31/12/2019				Kế hoạch vốn năm 2020					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh, huyện	Ngân sách TW	Vốn dân góp	Tổng số	Ngân sách cấp tỉnh, huyện	Ngân sách TW	Vốn dân góp	Tổng số	Ngân sách cấp tỉnh, huyện	Ngân sách TW	Vốn dân góp	Tổng số	Ngân sách cấp tỉnh, huyện	Ngân sách TW	Vốn dân góp	Tổng số
A	B		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
I	Tổng cộng (I-II+III+IV+V+VI) Chương trình MITOG Nông thôn mới CHUẨN BI ĐẦU TƯ THỰC HIỆN DỰ ÁN					93.140	455.575	44.565	37.274	4.515	4.180	72.035	54.050	14.727	3.257	43.422	51.589	13.976	3.257	135.778	104.683	29.837	1.251
						41.841	387	37.274	4.180	4.180	14.963	11.939	14.963	3.024	14.334	-	11.310	3.024	26.878	26.878	387	25.335	1.1
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2019					41.841	387	37.274	4.180	4.180	14.963	11.939	14.963	3.024	14.334	-	11.310	3.024	26.878	26.878	387	25.335	1.1
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2020					30.005	-	26.981	3.024	3.024	14.963	11.939	14.963	3.024	14.334	-	11.310	3.024	15.042	15.042	-	15.042	1.000
1	Đường Giao thông thôn Ká Nhảy (đoạn 2), xã Đắk Nông	Xã Đắk Nông		2019	547	1.589	1.401	188	188	188	589	401	589	188	589	401	188	188	1.000	1.000		1.000	
2	Đường ra khu sản xuất thôn Bắc Phong (đoạn 2), xã Bờ Y	Xã Bờ Y		2019	551	1.874	1.688	186	186	186	976	790	976	186	874	688	186	186	898	898		898	
3	Đường trục thôn Nông Nhảy 1 nhánh 2, xã Đắk Dục	Xã Đắk Dục		2019	553	2.300	2.070	230	230	230	985	755	985	230	984	754	230	230	1.315	1.315		1.315	
4	Đường trục chính nội đồng thôn Ngọc Hiệp (Nhánh 2), xã Đắk Dục	Xã Đắk Dục		2019	554	2.300	2.070	230	230	230	984	754	984	230	984	754	230	230	1.316	1.316		1.316	
5	Đường trục chính thôn Chá Nội 1, xã Đắk Dục	Xã Đắk Dục		2019	555	1.150	1.035	115	115	115	615	500	615	115	615	500	115	115	535	535		535	
6	Đường trục chính nội đồng thôn Đắk Ba nhánh 1, xã Đắk Dục	Xã Đắk Dục		2019	556	2.300	2.070	230	230	230	983	753	983	230	983	753	230	230	1.317	1.317		1.317	
7	Đường giao thông nông thôn, thôn Keuloi, xã Đắk Xú	Xã Đắk Xú		2019	570	4.140	3.730	410	410	410	1.849	1.439	1.849	410	1.640	1.230	410	410	2.291	2.291		2.291	
8	Đường vào khu sản xuất Đắk Vang đoạn 2, xã Sa Loong	Xã Sa Loong		2019	573	1.886	1.697	189	189	189	1.115	926	1.115	189	1.089	900	189	189	771	771		771	
9	Đường vào khu sản xuất thôn Giang Lô 1 (đi tiểu khu 195), xã Sa Loong	Xã Sa Loong		2019	574	1.656	1.490	166	166	166	1.072	906	1.072	166	1.066	900	166	166	584	584		584	
10	Đường vào khu sản xuất thôn Đắk Vang (đi A7) đoạn 2, xã Sa Loong	Xã Sa Loong		2019	575	3.450	3.105	345	345	345	1.525	1.180	1.525	345	1.495	1.150	345	345	1.925	1.925		1.925	
11	Đường giao thông thôn Long Dôn nhánh 3 xã Đắk Ang	Xã Đắk Ang		2019	579	1.610	1.449	161	161	161	1.022	861	1.022	161	958	797	161	161	588	588		588	
12	Đường Nội Thôn thôn Long Dôn, xã Đắk Ang	Xã Đắk Ang		2019	580	1.610	1.449	161	161	161	1.012	851	1.012	161	958	797	161	161	598	598		598	
13	Đường ra khu sản xuất Đắk Giá 2 (đoạn 2), xã Đắk Ang	Xã Đắk Ang		2019	581	4.140	3.726	414	414	414	2.236	1.822	2.236	414	2.100	1.686	414	414	1.904	1.904		1.904	
(3)	Các dự án hoàn thành, sau năm 2020					11.836	387	10.293	1.156	1.156									11.836	387	10.293	1.156	
(4)	Dự án còn khởi công mới năm 2020					679	20	591	68	68									679	20	591	68	
1	Đường đi khu sản xuất thôn 4, xã Đắk Kan	Xã Đắk Kan		2020	1245	1.726	1.500	173	173	173									1.726	53	1.500	173	
2	Đường vào khu sản xuất thôn Giang Lô 1 (đi tiểu khu 196) đoạn 3 xã Sa Loong	Xã Sa Loong		2020	1244	1.276	1.110	128	128	128									1.276	38	1.110	128	
3	Đường trục chính nội đồng thôn Chá Nội 1, xã Đắk Dục	Xã Đắk Dục		2020	1246	1.502	1.305	151	151	151									1.502	46	1.305	151	
4	Đường giao thông thôn Dục Nhảy 1-3	Xã Đắk Dục		2020	1241	1.271	1.105	98	98	98									1.271	68	1.105	98	
5	Đường Giao thông thôn Ja Tun xã Đắk Ang	Xã Đắk Ang		2020	1239	1.271	1.105	127	127	127									1.271	39	1.105	127	
6	Đường Giao thông thôn Đắk Sút 2, xã Đắk Ang	Xã Đắk Ang		2020	1238	1.271	1.105	127	127	127									1.271	39	1.105	127	
7	Đường giao thông thôn ngọc yên- Ngọc Tiên- Ngọc Phúc	Xã Đắk Xú		2020	1243	4.111	3.577	411	411	411									4.111	123	3.577	411	

STT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Số Quyết định, ngày, tháng, năm	Quyết định đầu tư						Giá trị khởi công thực hiện từ khởi công đến hết 31/12/2019						Lũy kế vốn đã bỏ từ đến hết 31/12/2019						Kế hoạch vốn năm 2020			
						Tổng mức đầu tư được duyệt						Chia theo nguồn vốn						Chia theo nguồn vốn						Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh, huyện	Ngân sách TW	Vốn dân góp	Tổng số	Ngân sách cấp tỉnh, huyện	Ngân sách TW	Vốn dân góp	Tổng số	Ngân sách cấp tỉnh, huyện	Ngân sách TW	Vốn dân góp	Tổng số	Ngân sách cấp tỉnh, huyện	Ngân sách TW	Vốn dân góp	Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
																								Ngân sách cấp tỉnh, huyện	Ngân sách TW	Vốn dân góp	Ngân sách cấp tỉnh, huyện
II	Chương trình MTOG giảm nghèo bền vững					7.758	-	132	7.291	335	3.022	-	2.789	233	2.899	-	2.666	233	4.736	132	4.502	102					
	CHUẨN BI ĐẦU TƯ					-																					
	THỨC HIỆN DỰ ÁN					7.758	-	132	7.291	335	3.022	-	2.789	233	2.899	-	2.666	233	4.736	132	4.502	102					
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2019					-																					
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2020					4.922	-	-	4.689	233	3.022	-	2.789	233	2.899	-	2.666	233	1.900	-	1.900	-					
1	Đường vào Khu Sản xuất thôn Đắk Sút 2	Xã Đắk Ang		2019	578	1.027		976		51	487		436	51	486		435	51	540		540						
2	Đường trục chính nội đồng thôn Đắk Răng	Xã Đắk Dục		2019	532	983		951		32	472		440	32	471		439	32	511		511						
3	Đường vào khu sản xuất thôn Giang Lô 1 (TK 196-200a)	Xã Sa Loong		2019	572	1.539		1.458		81	1.088		1.007	81	1.027		946	81	451		451						
4	Đường giao thông thôn Ngọc Tien nhành 2	Xã Đắk Xú		2019	569	1.373		1.304		69	974		905	69	915		846	69	399		399						
(3)	Các dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2020																										
(4)	Dự án khởi công một 2020					1.957	-	105	1.769	83	-	-	-	-	-	-	-	-	1.957	105	1.769	83					
2	Đường vào khu sản xuất thôn Giang Lô 1 (TK 196-200a) đoạn 2, xã Sa Loong	Xã Sa Loong		2020	1234	531		30	479	22									531	30	479	22					
3	Đường vào khu sản xuất thôn Đắk Hủ, xã Đắk Dục	Xã Đắk Dục		2020	1233	463		23	419	21									463	23	419	21					
4	Nâng cấp nước sinh hoạt Đắk Rao, thôn Long An, xã Đắk Ang	Xã Đắk Ang		2020	1207	485		23	439	23									485	23	439	23					
5	Đường Giao thông thôn Phia Pháp, xã Đắk Xú	Xã Đắk Xú		2020	1232	478		29	432	17									478	29	432	17					
*	Số tạm thời chưa phân bổ NGUỒN PHÂN CẤP TRONG CÂN ĐỐI THEO NGHỊ QUYẾT 24					43.541	-	47.791	-	-	41.067	-	-	-	12.127	-	-	-	43.541	47.791	6.724	6.724					
III	CHUẨN BI ĐẦU TƯ																										
	THỨC HIỆN DỰ ÁN					43.541	-	47.791	-	-	41.067	-	-	-	12.127	-	-	-	43.541	47.791	6.724	6.724					
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2019					18.985	-	18.985	-	-	17.110	-	-	-	10.749	-	-	-	18.985	18.985	1.875	1.875					
	Dự án nhóm C	Xã Đắk Xú		2018-2020	18.985	-	18.985	-	-	-	17.110	-	-	-	10.749	-	-	-	18.985	18.985	1.875	1.875					
	Nghĩa trang nhân dân huyện Ngọc Hồi	Xã Đắk Xú		2018-2020	10.016	-	10.016	-	-	-	8.690	-	-	-	4.979	-	-	-	10.016	10.016	1.326	1.326					
2	Tư sở lắp đặt, bộ phận một cửa và phòng làm việc mới số phòng ban huyện Ngọc Hồi	TT Plei Kản		2018-2020	534-8.969	-	8.969	-	-	-	8.420	-	-	-	5.770	-	-	-	534-8.969	8.969	549	549					
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2020																										
	Dự án nhóm C					4.250	-	4.250	-	-	1.550	-	-	-	1.000	-	-	-	4.250	4.250	2.700	2.700					
1	Trường Mầm non Minh (06 phòng và các hạng mục khác)	TT Plei Kản		2019-2020	505-4.250	-	4.250	-	-	-	1.550	-	-	-	1.000	-	-	-	505-4.250	4.250	2.700	2.700					
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2020					24.556	-	24.556	-	-	22.407	-	-	-	378	-	-	-	24.556	24.556	2.149	2.149					
	Dự án nhóm C	Xã Đắk Kản		2017-2020	24.556	-	24.556	-	-	-	22.407	-	-	-	378	-	-	-	24.556	24.556	2.149	2.149					
1	Khu xử lý chất thải tập trung huyện Ngọc Hồi	Xã Đắk Kản		2017-2020	1298-24.556	-	24.556	-	-	-	22.407	-	-	-	378	-	-	-	1298-24.556	24.556	2.149	2.149					
(4)	Các dự án khởi công một năm 2020																										
IV	NGUỒN VỐN HỖ TRỢ ĐẦU TƯ CÁC XÃ BIÊN GIỚI (THEO OP 160/QĐ-ĐTGT)																										
	CHUẨN BI ĐẦU TƯ																										
	THỨC HIỆN DỰ ÁN					14.233	-	14.233	-	-	9.233	-	-	-	7.375	-	-	-	14.233	14.233	5.000	5.000					
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2019					4.923	-	4.923	-	-	4.508	-	-	-	3.015	-	-	-	4.923	4.923	415	415					
	Dự án nhóm C	Xã Đắk Dục		2018-2020	4.923	-	4.923	-	-	-	4.508	-	-	-	3.015	-	-	-	4.923	4.923	415	415					
1	Trường tiểu học Bê Văn Đàn, xã Bờ Y (Nhà đa năng, thu viên và một số hạng mục khác)	Xã Đắk Dục		2018-2020	535-30/10/2017	4.923	-	4.923	-	-	4.508	-	-	-	3.015	-	-	-	535-30/10/2017	4.923	415	415					

STT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	Năm lực thực kế	Thời gian KC-HT	Số Quyết định, ngày, tháng, năm	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến hết 31/12/2019	Lấy kế vốn đã bố trí đến hết 31/12/2019				Kế hoạch vốn năm 2020							
						Tổng mức đầu tư được quyết					Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoại cấp tỉnh, cấp huyện	Ngân sách cấp tỉnh, cấp huyện	Ngân sách TW		Vốn dân góp	Tổng số	Ngân sách cấp tỉnh, cấp huyện	Ngân sách TW	Vốn dân góp	Tổng số	Ngân sách cấp tỉnh, cấp huyện	Ngân sách TW	Vốn dân góp	Tổng số	Ngân sách cấp tỉnh, cấp huyện	Ngân sách TW
1	Đường trung tâm thị trấn Plei Kần	TT Plei Kần		2020-2023	1123-10/10/2019	152.279	152.279	-	-	-	-	-	-	25.000	25.000	-	-					
	Dự án nhóm C					28.247	28.247							28.110	28.110							
1	Đường vào sản xuất thôn Đăk Già 1, xã Đăk Ang	TT Plei Kần		2019-2020	1027-11/9/2019	2.000	2.000							2.022	2.022							
2	Nâng cấp, sửa chữa vỉa hè, hệ thống thoát nước đường Hùng Vương	TT Plei Kần		2020-2021	1237-29/10/2019	9.000	9.000							8.900	8.900							
3	Mở rộng khu dân cư trung tâm hành chính huyện Ngọc Hồi	TT Plei Kần		2020-2022	1115-8/10/2019	4.999	4.999							4.940	4.940							
4	Cải tạo khuôn viên Hội trường chung huyện Ngọc Hồi	TT Plei Kần		2020-2022	1207-31/10/2019	4.990	4.990							4.990	4.990							
5	Chi phí lập các quy hoạch trên địa bàn huyện Ngọc Hồi	Huyện Ngọc Hồi		2.020		7.258	7.258							7.258	7.258							